

NGÔN NGỮ - VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

NHÓM THÀNH NGỮ TIẾNG TÀY CÓ THÀNH TỐ CHỈ BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI (ĐỐI CHIẾU VỚI THÀNH NGỮ TIẾNG VIỆT)

IDIOMS ON PARTS BODY IN TAY LANGUAGE (IN CONTRAST WITH VIETNAMESE IDIOMS)

TRỊNH THỊ HÀ

(ThS-NCS; Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam)

Abstract: Body parts idioms are very popular in both Tay and Vietnamese language. We have conducted a research and have collected 478 body parts idioms in Tay language, in which 44 different body parts are mentioned and 954 Vietnamese idioms with 52 different body parts found. A contrast analysis of the body parts idioms in the two languages have successfully shown the similarities and differences between Tay and Vietnamese (Kinh) cultures.

Key words: Body parts; Tay idioms; Vietnamese idioms.

Thành ngữ là “kho báu lưu giữ những trầm tích văn hóa của một dân tộc” [4]. Nghiên cứu thành ngữ theo hướng đối chiếu giữa hai hay nhiều ngôn ngữ khác nhau sẽ giúp chúng ta tìm ra được những nét tương đồng và dị biệt giữa nền văn hóa này với nền văn hóa khác. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi lựa chọn khảo sát nhóm thành ngữ có thành tố chỉ bộ phận cơ thể người (BPCT) trong thành ngữ tiếng Tày (đối chiếu với thành ngữ tiếng Việt) làm đối tượng nghiên cứu. Chúng tôi quan niệm: thành ngữ có thành tố chỉ BPCT là thành ngữ mà trong cấu tạo của chúng có ít nhất một từ chỉ bộ phận cơ thể con người. Ví dụ, trong thành ngữ Tày: *hí slảy khát* (lo đứt ruột), *khen cải quá kha* (tay to hơn chân), *ớt mác phết khẩu đặng* (nhét quả ớt vào mũi (người khác),... ; trong thành ngữ Việt: *thay da đổi thịt*, *mắt đỏ như mắt cá chày*, *mặt như chuột kẹp*,... Những từ ngữ như: *slảy* (ruột), *khen* (tay), *kha* (chân), *đặng* (mũi) trong thành ngữ Tày và *da*, *thịt*, *mắt*, *mặt* trong thành ngữ Việt được chúng tôi gọi là thành tố chỉ BPCT.

1. Thành tố chỉ bộ phận cơ thể người trong thành ngữ

1.1. Thành tố chỉ BPCT trong thành ngữ tiếng Tày

Đây là nhóm thành ngữ chiếm tỉ lệ khá lớn trong toàn bộ vốn thành ngữ tiếng Tày. Trong khuôn khổ vốn thành ngữ đã tiếp cận và xử lí, chúng tôi thống kê được 478 thành ngữ chỉ BPCT. Tiếp theo, chúng tôi đã tiến hành phân loại nhóm thành ngữ này theo tiêu chí tên gọi BPCT con người, có 44 BPCT khác nhau được nhắc tới với số lần xuất hiện của BPCT là 608. Sở dĩ chúng tôi thu được kết quả này bởi có khá nhiều thành ngữ xuất hiện tới 2 BPCT. Ví dụ: *mìr mjàng pác mjàng* (tay nhanh miệng cũng nhanh), *móc slảy bá báy* (bụng dạ rồi bời), *hua tốc lượt luây* (đầu rơi máu chảy),...

Dựa vào số lần xuất hiện của BPCT (608) trong tổng số 478 thành ngữ, chúng tôi rút ra được tỉ lệ xuất hiện của các thành tố chỉ BPCT trong thành ngữ tiếng Tày theo bảng sau:

STT	Thành tố chỉ BPCT	Số lần xuất hiện và tỉ lệ %	STT	Thành tố chỉ BPCT	Số lần xuất hiện và tỉ lệ %
1	Ai/ niêng (hầu)	2 0,33	23	Lăng (lưng)	8 1,31

2	Ăn mạm (lá lách)	1	0,16	24	Lượt (máu)	7	1,15
3	Bá/ pan (vai/ bả vai)	8	1,31	25	Mỏm (thóp)	2	0,33
4	Bắc (buổi)	1	0,16	26	Mốc (bụng)	24	4,0
5	Chạp (mình/ người/ thân/ xác)	9	1,48	27	Mốc/ slảy (dạ)	16	2,63
6	Cò (cổ)	18	3,0	28	Mủm (râu)	3	0,49
7	Cồn (đít/ tròn/ khu)	8	1,31	29	Nả (mặt)	87	14,3
8	Cồn/ páng cồn (mông)	4	0,66	30	Năng (da)	16	2,63
9	Đặng (mũi)	13	2,14	31	Ngược (lợi)	1	0,16
10	Đi (mật)	6	1,0	32	Nồm (vú)	2	0,33
11	Đục (xương)	9	1,48	33	Oóc áy (óc)	3	0,49
12	Đúc đi/ slai đưa (rôn)	5	0,82	34	Pác (môm/ miệng)	65	10,7
13	Hi (lồn)	6	1,0	35	Phjôm (tóc)	8	1,31
14	Hua (đầu)	30	4,93	36	Pín pác (môi/ mỗ)	7	1,15
15	Hứa (mò hôi)	5	0,82	37	Slảy (lòng)	28	4,6
16	Kềm (má)	8	1,31	38	Slảy (ruột)	21	3,45
17	Kha/ pang/ hua kháu (chân/ đùi/ đầu gối)	38	6,25	39	Slim/ hua châu (tim)	17	2,8
18	Khen/ mừ (tay)	41	6,74	40	Tấp (gan)	5	0,82
19	Khéo (răng)	4	0,66	41	Tha (mắt)	53	8,72
20	Khôn châu (lông mày)	3	0,49	42	Tị (tùy)	2	0,33
21	Khôn tha (lông mi)	2	0,33	43	Vây (dái)	1	0,16
22	Kíu (eo)	1	0,16	44	Xu (tai)	10	1,64

Bảng 1: Số lần xuất hiện và tỉ lệ các thành tố chỉ BPCT trong thành ngữ tiếng Tày

Quan sát bảng trên, chúng tôi nhận thấy các thành tố chỉ BPCT trong thành ngữ tiếng Tày xuất hiện với tần số từ cao xuống thấp lần lượt như sau: *nả* (mặt), *pác* (môm), *tha* (mắt), *khen/ mừ* (tay), *kha/ pang/ hua kháu* (chân/ đùi/ đầu gối), *hua* (đầu), *slảy* (lòng), *mốc* (bụng), *slảy* (ruột), *cò* (cổ), *slim/ hua châu* (tim), *năng* (da) - *mốc/ slảy* (dạ), *đặng* (mũi), *xu* (tai), *đục* (xương), *lăng* (lưng) - *cồn* (đít/ tròn) - *kềm* (má) - *phjôm* (tóc) - *bá/ pan* (vai/ bả vai), *chạp* (mình/ người/ thân/ xác), *lượt* (máu) - *pín pác* (môi), *đi* (mật) - *hi* (lồn), *tấp* (gan) - *hứa* (mò hôi) - *đúc đi/ slai đưa* (rôn), *khéo* (răng) - *cồn/ páng cồn*

(mông), *mủm* (râu) - *khôn châu* (lông mày), *oóc áy* (óc), *ai/ niêng* (hầu) - *khôn tha* (lông mi) - *mỏm* (thóp) - *ti* (tùy) - *nồm* (vú), *ngược* (lợi) - *bắc* (buổi), *ăn mạm* (lá lách) - *vây* (dái).

1.2. Thành tố chỉ BPCT trong thành ngữ tiếng Việt

Kết quả thống kê của chúng tôi cho thấy có 954 thành ngữ tiếng Việt chỉ BPCT với 52 BPCT khác nhau được nhắc tới, số lần xuất hiện của BPCT là 1513. Dựa vào đó, chúng tôi rút ra được tỉ lệ xuất hiện của các thành tố chỉ BPCT trong thành ngữ tiếng Việt theo bảng sau:

ST T	Thành tố chỉ BPCT	Số lần xuất hiện và tỉ lệ %			Thành tố chỉ BPCT	Số lần xuất hiện và tỉ lệ %	
1	Bụng	28	1,85	27	Mật	4	0,26
2	Cằm	2	0,13	28	Mép	12	0,8
3	Cật	6	0,4	29	Mũi	18	1,2
4	Chân(cẳng chân/giò/ gót chân/ gối/ đầu gối/ vế/ bắp	126	8,33	30	Mỡ	2	0,13

	đùi)						
5	Cô	29	1,91	31	Môi (mỏ)	18	1,2
6	Da	34	2,25	32	Mồm (miệng/ khẩu)	90	6,0
7	Dạ	45	3,0	33	Nách	2	0,13
8	Đầu (tróc)	76	5,02	34	Ốc	5	0,33
9	Đít (trôn/ khu)	15	1,0	35	Phổi	2	0,13
10	Gan	58	3,83	36	Răng (nanh)	20	1,32
11	Gáy	3	0,2	37	Rau (nhau)	3	0,2
12	Gân	1	0,06	38	Râu	3	0,2
13	Hàm	1	0,06	39	Ruột	66	4,36
14	Háng	1	0,06	40	Rồn	3	0,2
15	Hầu	3	0,2	41	Sườn	1	0,06
16	Họng	6	0,4	42	Tai	54	3,6
17	Hông	1	0,06	43	Tay (bàn tay/ cánh tay/ cổ tay/ móng tay/ ngón tay)	128	8,46
18	Lòng	60	4,0	44	Tim	35	2,31
19	Lông	5	0,33	45	Thân (mình/ thân/ xác)	34	2,25
20	Lung	45	3,0	46	Thịt	22	1,45
21	Lưỡi	7	0,46	47	Tóc	44	2,91
22	Má	8	0,53	48	Tùy	3	0,2
23	Mây (lông mày)	41	2,71	49	Trán	15	1,0
24	Máu (huyết/ tiết)	26	1,72	50	Vai	22	1,45
25	Mắt (con ngươi/ tròng)	96	6,34	51	Vú	4	0,26
26	Mặt (diện)	148	9,8	52	Xương (cốt)	32	2,11

Bảng 2: Số lần xuất hiện và tỉ lệ các thành tố chỉ BPCT trong thành ngữ tiếng Việt

Quan sát bảng trên, chúng tôi thấy các thành tố BPCT trong thành ngữ tiếng Việt xuất hiện với tần số từ cao xuống thấp lần lượt như sau: *mặt (diện)*, *tay (bàn tay/ cánh tay/ cổ tay/ móng tay/ ngón tay)*, *chân (cẳng chân/ giò/ gót chân/ gối/ đầu gối/ vế/ bắp đùi)*, *mắt (con ngươi/ tròng)*, *mồm (miệng/ khẩu)*, *đầu (tróc)*, *ruột*, *lòng*, *gan*, *tai*, *lưng - dạ*, *tóc*, *mây (lông mày)*, *thân (mình/ xác/ thân)*, *tim*, *da*, *xương (cốt)*, *cổ*, *bụng*, *máu (huyết/ tiết)*, *thịt - vai*, *răng (nanh)*, *mũi - môi (mỏ)*, *đít (trôn/ khu)* - *trán*, *mép*, *má*, *lưỡi*, *cật - họng*, *lông - ốc*, *mật - vú*, *gáy - hầu - rau (nhau)* - *râu - rồn - tủy*, *cằm - mỡ - nách - phổi*, *gân - hàm - háng - hông - sườn*.

2. Đối chiếu thành tố chỉ BPCT trong thành ngữ Tày - Việt

Đối chiếu về số lượng thành ngữ chứa thành tố chỉ BPCT: trong tiếng Tày có 478 thành ngữ; tiếng Việt có 954 thành ngữ, nhiều gần gấp 2 lần so với thành ngữ Tày.

Đối chiếu về số lượng bộ phận cơ thể con người được nhắc đến trong thành ngữ của hai dân tộc Tày - Việt: thành ngữ Tày có 44 BPCT khác nhau được nhắc đến; thành ngữ Việt khá nhiều với 52 BPCT.

Đối chiếu về số lần xuất hiện của các thành tố chỉ BPCT được nhắc đến: thành ngữ Tày là 608 lần, thành ngữ Việt là 1513 lần, gấp gần 2,5 lần so với thành ngữ Tày.

Qua nội dung 2.1 và 2.2, chúng tôi nhận thấy hầu hết các thành tố chỉ BPCT trong thành ngữ Tày đều xuất hiện ở thành ngữ Việt và ngược lại nhưng tần số xuất hiện khác nhau. Ngoài ra, lại có BPCT chỉ xuất hiện ở thành ngữ Tày mà không xuất hiện ở thành ngữ Việt và ngược lại.

2.1. Các thành tố chỉ BPCT xuất hiện trong thành ngữ Tày - Việt

Chúng tôi đã thống kê được 34 thành tố chỉ BPCT xuất hiện trong cả thành ngữ tiếng Tày và

thành ngữ tiếng Việt, được thể hiện qua bảng sau:

STT	Tên BPCT	TN Tày		TN Việt		STT	Tên BPCT Tỉ lệ (%)	TN Tày		TN Việt	
		Số xuất hiện và tỉ lệ %	lần hiện	Số xuất hiện và tỉ lệ %	lần			Số xuất hiện và tỉ lệ %	lần	Số xuất hiện và tỉ lệ %	lần
1	Ai/ niêng (hầu)	2	0,33	3	0,2	18	Mốc (bụng)	24	4,0	28	1,85
2	Bá/ pan (vai/ bả vai)	8	1,31	22	1,45	19	Mốc/ slây (da)	16	2,63	45	3,0
3	Chạp (mình/ người/ mình/ thây/ xác)	9	1,48	34	2,25	20	Múm (râu)	3	0,49	3	0,2
4	Cò (cò)	18	3,0	29	1,91	21	Nả (mặt/ diện)	87	14,3	148	9,8
5	Côn (đít/ trôn/ khu)	8	1,31	15	1,0	22	Năng (da)	16	2,63	34	2,25
6	Đặng (mũi)	13	2,14	18	1,2	23	Nôm (vú)	2	0,33	4	0,26
7	Đi (mặt)	6	1,0	4	0,26	24	Oóc áy (óc)	3	0,49	5	0,33
8	Đuc (xương/ cốt)	9	1,48	32	2,11	25	Pác (môm/miệng/khẩu)	65	10,7	90	6,0
9	Đúc đi/ slai đưa (rón)	5	0,82	3	0,2	26	Phjôm (tóc)	8	1,31	44	2,91
10	Hua (dầu/ tróc)	30	4,93	76	5,02	27	Pín pác (môi/ mỗ)	7	1,15	18	1,2
11	Kèm (má)	8	1,31	8	0,53	28	Slây (lòng)	28	4,6	60	4,0
12	Kha (chân/ cẳng chân/ giò, gót chân/ gối/ đầu gối/ vế/ bắp đùi)	38	6,25	126	8,33	29	Slây (ruột)	21	3,45	66	4,36
13	Khen/mừ (tay/ bàn tay/ cánh tay/ cổ tay/ móngtay/ ngón tay)	41	6,74	128	8,46	30	Slim/ hua châu (tim)	17	2,8	35	2,31
14	Khéo (răng/ nanh)	4	0,66	20	1,32	31	Tấp (gan)	5	0,82	58	3,83
15	Khôn chầu(mày/lông mày)	3	0,49	41	2,71	32	Tha(mắt/ ngươi, tròng)	53	8,72	96	6,34
16	Lăng (lưng)	8	1,31	45	3,0	33	Tì (tùy)	2	0,33	3	0,2
17	Lượt (máu/ huyết/ tiết)	7	1,15	26	1,72	34	Xu (tai)	10	1,64	54	3,6

Bảng 3: Số lần xuất hiện và tỉ lệ các thành tố chỉ BPCT trong thành ngữ tiếng Tày và tiếng Việt

2.2. Các thành tố chỉ BPCT xuất hiện trong thành ngữ Tày

Danh sách cụ thể được sắp xếp theo trật tự chữ cái ABC như sau:

► Ăn mạm (lá lách)/ ► Bắc (buổi)/ ► Côn/
páng côn (mông)/ ► Hi (lồn)/ ► Hứa (mò hôi)/
► Khôn tha (lông mi)/ ► Kiu (eo)/ ► Môm
(thóp)/ ► Ngược (lợi)/ ► Vây (dái)

Chúng tôi nhận thấy chỉ có 10 BPCT xuất hiện trong nhóm thành ngữ Tày có các thành tố chỉ BPCT mà không xuất hiện trong thành ngữ Việt.

2.3. Các thành tố chỉ BPCT xuất hiện trong thành ngữ Việt

Danh sách cụ thể được sắp xếp theo trật tự chữ cái ABC như sau:

► Cầm/► Cật/► Gáy/► Gân/► Hàm/► Háng/► Họng/► Hồng/► Lưỡi/► Mày (lông mày)/► Mép/► Mỡ/► Nách/► Phôi/► Rau (nhau)/► Sườn/► Thịt/► Trán

Chúng tôi thống kê được 18 BPCT chỉ xuất hiện trong thành ngữ tiếng Việt có thành tố chỉ BPCT người mà không xuất hiện trong thành ngữ tiếng Tày.

3. Nhận xét

Qua khảo sát và xử lý tư liệu, chúng tôi nhận thấy, số lượng thành ngữ chỉ BPCT, số lượng các BPCT và số lần xuất hiện của các thành tố chỉ BPCT trong thành ngữ tiếng Tày đều ít hơn tiếng Việt. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng, có những thành tố chỉ BPCT trong tiếng Tày tương đương với nhiều BPCT trong tiếng Việt, thí dụ: *chạp* để chỉ cả *xác (mình, người, thây)*; *kha/ pang/ hua* *kháu* chỉ *chân (cẳng, giò, gót chân, gối, đầu gối, vế, bắp đùi)*; *khen/ mừ* chỉ *tay (bàn tay, cánh tay, cổ tay, móng tay, ngón tay)*; *khẻo* chỉ *răng/ nanh*; *tha* chỉ cả *mắt (con người, tròng)*,... Vì lẽ đó nên trong quá trình xử lý tư liệu, chúng tôi chủ trương không tách nhỏ các bộ phận cơ thể gần gũi với nhau mà để chúng xuất hiện trong cùng một tập hợp từ, thí dụ: *chân - cẳng - giò - gót chân - gối - đầu gối - vế - bắp đùi*; *tay - bàn tay - cánh tay - cẳng tay - cổ tay - móng tay - ngón tay*. Ngoài ra, hiện tượng đồng nghĩa, gần nghĩa cũng thể hiện khá phong phú trong các từ chỉ BPCT của cả hai dân tộc, tiêu biểu như: trong thành ngữ Tày, *ai/ niêng* đều chỉ *hầu, khen/ mừ* chỉ *tay*, *côn/ pang* chỉ *mông*, *đúc đi/ slai* *đưa* chỉ *rón*, *móc/ slây* chỉ *dạ*, *slim/ hua* *châu* chỉ *tim*,...; trong thành ngữ Việt: *đít/ trôn/ khu*, *máu/ huyết/ tiết*, *mặt/ diện*, *môi/ mỏ*, *mồm/ miệng/ khẩu*, *rau/ nhau*,

xương/ cốt,... Hiện tượng đồng âm cũng xuất hiện ở một số thành tố chỉ BPCT trong thành ngữ Tày, thí dụ: *slây* dùng để gọi tên cả *lòng, ruột, dạ*. Điều này nói lên rằng, do có sự phân cắt hiện thực khách quan khác nhau, lối tư duy khác nhau về định danh hiện thực cũng như sự phong phú, đa dạng và tính đặc thù trong ngôn ngữ của hai dân tộc chi phối nên việc đối chiếu ở đây chỉ có ý nghĩa tương đối.

Về tên gọi các BPCT, có 34 thành tố cùng xuất hiện trong cả thành ngữ tiếng Tày và thành ngữ tiếng Việt (bảng 3). Qua sự xuất hiện của một số BPCT trong thành ngữ, chúng ta có thể thấy tính tương đồng và khác biệt trong ngôn ngữ và trong tư duy của người Tày và người Kinh. Bởi đây là nhóm thành ngữ được hình thành dựa vào nhận thức, quan niệm về vai trò, chức năng của từng BPCT đối với toàn bộ cơ thể, với hoạt động của con người, với đời sống tâm lý, tình cảm sâu kín của con người. Mỗi dân tộc có điều kiện tự nhiên, điều kiện xã hội khác nhau với những phong tục, tập quán, tâm lý, tư duy khác nhau nên đã ảnh hưởng lớn đến việc nhìn nhận hiện thực khách quan. Hiện thực khách quan ấy lại được lọc qua lăng kính văn hóa của mỗi dân tộc và phản ánh vào ngôn ngữ. Ta có thể thấy rõ điều này qua việc đối chiếu sự xuất hiện của các thành tố chỉ BPCT người trong thành ngữ Tày - Việt. Cụ thể như sau:

* Số lần xuất hiện của từng thành tố chỉ BPCT trong thành ngữ của cả hai dân tộc khác nhau. Quan sát bảng 3, chúng tôi nhận thấy, ngoài các thành tố xuất hiện tương đương trong thành ngữ của cả hai dân tộc: *côn* (đít/ trôn/ khu), *mủm* (râu), *năng* (da), *nôm* (vú), *oóc áy* (óc), *pín pác* (môi/ mỏ), *slim/ hua* *châu* (tim), *tha* (mắt/ con người/ tròng), *tị* (tủy), đa số các thành tố còn lại có tần số xuất hiện cách biệt nhau khá lớn. Chẳng hạn, trong thành ngữ tiếng Tày, *kém* (má), *móc* (bụng) có số lần xuất hiện gấp gần 2,5 lần, *đi* (mật) gấp 3,8 lần, *đúc đi/ slai* *đưa* (rón) gấp hơn 4 lần thành tố tương đương trong thành ngữ tiếng Việt. Ngược lại, trong thành ngữ tiếng Việt, tần số

xuất hiện của *chân/ cẳng chân/ giò/ gót chân/ gối/ đầu gối/ vế/ bắp đùi* (kha/ pang/ hua kháu) gấp gần 1,5 lần, *tai* (xu), *tóc* (phjôm), *lưng* (lăng) gấp hơn 2 lần, đặc biệt *gan* (táp) gấp tới gần 5 lần thành tố tương đương trong tiếng Tày, v.v.

Tuy nhiên, số lần xuất hiện của các thành tố chỉ BPCT bên trong và bên ngoài cơ thể ở thành ngữ tiếng Tày và tiếng Việt lại khá tương đương. Thí dụ, trong tiếng Tày, các thành tố chỉ BPCT bên trong như: *ai/ niêng* (hầu), *ăn măm* (lá lách), *sláy* (lòng), *móc* (bụng), *slây* (ruột), *slim/ hua châu* (tim), *móc/ sláy* (dạ), *đuc* (xương), *đi* (mật), *lướt* (máu), *táp* (gan), *oóc áy* (óc), *ti* (tủy) xuất hiện 141 lần trong tổng số 608 lần xuất hiện của BPCT nói chung trong thành ngữ, chiếm 23,2%. Tương tự, trong thành ngữ tiếng Việt, các bộ phận này (*bụng, cật, dạ, gan, gân, hầu, họng, lòng, máu, mật, mỡ, óc, phổi, rau, ruột, sườn, tim, tủy, xương*) xuất hiện 386 lần trong tổng số 1513 lần xuất hiện của BPCT nói chung trong thành ngữ, chiếm 25,5 %. Đối với các thành tố chỉ BPCT bên ngoài ở thành ngữ tiếng Tày và tiếng Việt cũng cho kết quả tương đương. Như vậy, cả hai dân tộc Tày và Kinh đều thiên về loại thành ngữ có các thành tố chỉ BPCT bên ngoài. Điều này cũng dễ dàng lí giải bởi đây là hai dân tộc anh em, có lịch sử hàng ngàn năm giao lưu văn hóa, có sự hòa hợp nhân chủng nên ảnh hưởng sâu sắc với nhau. Cả người Tày và người Kinh đều không phức tạp hóa trong việc nhìn nhận sự việc, hiện tượng... Họ thường đơn giản hóa cuộc sống. Họ dùng chính bảng màu của tự nhiên để vẽ nên bức tranh hiện thực. Họ “bê nguyên” sự sống động của cuộc sống muôn màu vào thành ngữ, ít khi công gọt rửa nhưng vẫn không kém phần tinh tế và sâu sắc.

* Có những BPCT chỉ xuất hiện trong thành ngữ tiếng Tày mà không xuất hiện trong thành ngữ tiếng Việt và ngược lại. Theo nguồn tư liệu khảo sát, chúng tôi nhận thấy một điều rất độc đáo đó là vấn đề sử dụng các BPCT kiêng kị (theo cách nói của người Việt) chỉ

xuất hiện trong thành ngữ Tày mà không thấy xuất hiện trong thành ngữ Việt. Những BPCT khó nói như: *bắc* (buổi), *hi* (lồn), *vây* (dái) xuất hiện hết sức tự nhiên trong thành ngữ Tày mà không hề có sự e dè, né tránh. Thí dụ: *cò đây vây oóc* (bụng tốt thì tòi dái ra), *nả hi phen đất* (mặt như lồn bị ong đốt),... Phải chăng người Tày kém tế nhị hơn, kém thanh lịch hơn người Kinh! Có khiên cưỡng quá chăng khi nhận định vội vàng như vậy. Bởi người Tày từ xưa đến nay vốn sống chan hòa giữa thiên nhiên. Tâm hồn họ mộc mạc, chân chất và giản đơn. Họ nghĩ sao nói vậy, thẳng thắn, bộc trực và đặc biệt, họ rất hài hước, dí dỏm.

Thay lời kết

Thành ngữ nói chung, thành ngữ Tày - Việt có thành tố chỉ BPCT người nói riêng được sử dụng phổ biến trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân. Đây chính là tấm gương phản chiếu giá trị ngữ nghĩa - văn hóa và quan niệm nhân sinh độc đáo trong tâm hồn của người dân lao động. Tìm hiểu nhóm thành ngữ này, chúng ta sẽ hiểu biết phong phú hơn về cái hay, cái đẹp của ngôn ngữ Tày - Việt, tự hào và yêu quý hơn nền văn hóa các dân tộc anh em.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Triều Ân - Hoàng Quyết (1996), *Từ điển thành ngữ, tục ngữ dân tộc Tày*, Nxb Văn hóa dân tộc.
2. Lương Bền (Chủ biên) (2011), *Từ điển Tày - Việt*, Nxb Đại học Thái Nguyên.
3. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Hoàng Văn Hành (chủ biên) (1998), *Kể chuyện thành ngữ - tục ngữ*, Nxb Khoa học Xã hội.
5. Hoàng Văn Ma - Lục Văn Pảo (2005), *Từ điển Việt - Tày - Nùng*, Nxb Từ điển Bách khoa.
6. Nguyễn Như Ý, Hoàng Văn Hành, Lê Xuân Thái, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (1998), *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2014

Số: /TB-ĐHSG-QLKH&SDH

THÔNG BÁO
Mời tham gia Hội thảo khoa học
"NGỮ HỌC TOÀN QUỐC - 2015"

Kính gửi:

Gần hai mươi năm nay, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam đã tổ chức đều đặn Hội thảo *Ngữ học Trẻ - Xuân* hằng năm. Đến năm 2011 đã có 16 cuộc Hội thảo được tiến hành. Kể từ lần thứ 14, Hội thảo đã được đổi tên thành "Hội thảo *Ngữ học toàn quốc*" và từ năm 2011 tổ chức hai năm một lần. Kỳ này, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam phối hợp với Trường Đại học Sài Gòn tổ chức Hội thảo "*Ngữ học toàn quốc - 2015*" lần thứ 18 tại TP. Hồ Chí Minh.

Đây là hội thảo khoa học toàn quốc dành cho các nhà ngôn ngữ học, giảng viên các trường đại học và cao đẳng; giáo viên của các môn Tiếng Việt, Ngữ văn, Ngoại ngữ; các nhà báo; nhà nghiên cứu khoa học, các văn nghệ sĩ và những người hoạt động trong các lĩnh vực liên quan (không phân biệt tuổi tác và địa vị xã hội). Đây cũng là cơ hội gặp gỡ, trao đổi các kết quả nghiên cứu mới về ngôn ngữ, ngoại ngữ, văn chương, văn hoá ở khắp các miền đất nước.

1. Mục đích của Hội thảo: Tạo diễn đàn để công bố các công trình nghiên cứu khoa học, trao đổi các ý tưởng khoa học, qua đó nâng cao năng lực học tập và nghiên cứu trong lĩnh vực ngôn ngữ và văn hóa.

2. Đối tượng tham gia và khách mời: Các ủy viên ban chấp hành, hội viên Hội Ngôn ngữ học Việt Nam; Các nhà Ngôn ngữ học, giảng viên các trường đại học và cao đẳng; giáo viên các môn Tiếng Việt, Ngữ văn, Ngoại ngữ; các nhà báo; nhà nghiên cứu khoa học; các văn nghệ sĩ; Các nhà khoa học quan tâm đến chủ đề Hội thảo.

3. Đơn vị chủ trì: Hội Ngôn ngữ học Việt Nam và Trường Đại học Sài Gòn.

4. Thời gian, địa điểm tổ chức Hội thảo: Dự kiến Hội thảo sẽ diễn ra vào trung tuần tháng 4 năm 2015 tại Trường Đại học Sài Gòn, số 273 An Dương Vương, Phường 3, quận 5, TP.HCM.

5. Nội dung Hội thảo: Hội thảo tập trung vào một số chủ đề chính: *Ngôn ngữ học và Việt ngữ học; Bản ngữ và Ngoại ngữ; Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; Ngôn ngữ và Văn hoá; Ngôn ngữ với Văn chương; Ngôn ngữ và Địa phương học.*

Riêng chủ đề Ngôn ngữ và Địa phương học, Ban Tổ chức mong nhận được nhiều báo cáo, tham luận về những vấn đề ngôn ngữ - văn hoá liên quan trực tiếp đến địa phương.

6. Đăng kí tham dự Hội thảo

Đăng kí qua email trước ngày 15/03/2015: hoingonnguhocvietnam@yahoo.com.vn

hoặc: qlkh@sgu.edu.vn

7. Gửi bài tham luận: trước ngày 15/03/2015

- Văn phòng Hội Ngôn ngữ học Việt Nam:

Điện thoại: (84)-(04) 3.7624212; 0983.258.475 (Bà Đào Minh Phương)

Email: hoingonnguhocvietnam@yahoo.com.vn

- Bản tóm tắt báo cáo khoa học không quá 300 chữ, phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, ghi rõ: họ và tên, học vị và chức danh khoa học (nếu có), tên cơ quan và địa phương cư trú, địa chỉ liên hệ và số điện thoại, hòm thư điện tử, số thẻ hội viên Hội Ngôn ngữ học Việt Nam (nếu có).

- Toàn văn báo cáo dài không quá 4000 chữ, có phần tài liệu tham khảo, đánh máy rõ nét, phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, ghi rõ: họ và tên, học vị và chức danh khoa học (nếu có), tên cơ quan và địa phương cư trú, địa chỉ liên hệ và số điện thoại, hòm thư điện tử, số thẻ hội viên Hội Ngôn ngữ học Việt Nam (nếu có).

Ban Tổ chức trân trọng thông báo và kính mời quý vị viết bài tham gia Hội thảo.

ĐỒNG TRƯỞNG BAN TỔ CHỨC

HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
CHỦ TỊCH HỘI
GS.TS. Lê Quang Thiêm

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Viết Ngoạn

